

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No: 1212/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 24/09/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	ACB	4,300	3.82%
2	BID	400	0.59%
3	BSR	800	1.02%
4	CTG	1,000	1.25%
5	FPT	3,200	8.61%
6	GAS	200	0.69%
7	GVR	300	0.39%
8	HDB	3,500	3.99%
9	HPG	10,300	8.83%
10	LPB	2,300	4.43%
11	MBB	4,400	3.58%
12	MCH	500	2.89%
13	MSN	1,700	4.83%
14	MWG	2,200	6.56%
15	SAB	200	0.36%
16	SHB	3,300	1.57%
17	SSB	1,600	1.34%
18	SSI	1,800	1.53%
19	STB	1,500	4.70%
20	TCB	3,400	4.59%
21	TCX	400	0.50%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
22	VCB	800	1.91%
23	VHM	1,500	4.17%
24	VIB	1,700	0.94%
25	VIC	1,100	10.57%
26	VJC	500	2.75%
27	VNM	1,700	4.19%
28	VPB	3,800	4.30%
29	VPL	100	0.32%
30	VRE	1,800	1.83%
I	Chứng khoán/Stock	2,382,835,000	97.02%
II	Tiền/Cash(VND)	73,232,162	2.98%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,456,067,162	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,382,835,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,456,067,162
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	73,232,162

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	36,350	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	GVR	32,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	MWG	73,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	20,850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 24/09/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 23/09/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	10,500,000.00	10,500,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	24,630.00	24,600.00	30.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	257,887,052,056.00	259,270,690,080.00	-1,383,638,024.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,456,067,162.00	2,469,244,667.00	-13,177,505.00
của 1 CCQ/ per Share	24,560.67	24,692.44	-131.77
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,932.15	1,954.91	-22.76

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 23/09/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 22/09/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative